

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý**

Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

*Căn cứ Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;*

*Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1.<sup>2</sup> Thông tư này quy định mức giá tối đa khi thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm đường quốc lộ, đường cao tốc, hầm đường bộ; các trường hợp được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, giảm giá dịch vụ sử dụng đường bộ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh.

2. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện);

b)<sup>3</sup> Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh, Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 2. Giải thích một số từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ được giải thích như sau:

1. Phương tiện giao thông đường bộ (sau đây gọi tắt là phương tiện) bao gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng.

2. Dịch vụ sử dụng đường bộ là việc các phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được đầu tư để kinh doanh.

3.<sup>4</sup> Trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm thu phí) là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

---

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý.”*

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>3</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>4</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

4. Nhà đầu tư là các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường bộ để kinh doanh.

5. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do Nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án.

6. Chặng là khoảng cách được tính bằng số km mà phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ tham gia giao thông.

7.<sup>5</sup> Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

### **Điều 3. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ<sup>6</sup>**

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1 gồm các loại phương tiện sau: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Nhóm 2 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Nhóm 3 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Nhóm 4 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

e) Nhóm 5 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

### **Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ<sup>7</sup>**

1. Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

<sup>5</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>6</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>7</sup> Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

2. Xe cứu hoả.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

a) Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

b) Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: công trình xa, cầu nâng, tời, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

6. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”;

b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe;

c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe;

d) Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

e) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

7. Đoàn xe đưa tang.

8. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

9.<sup>8</sup> Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng Vé đường bộ toàn quốc quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này

---

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

### **Điều 5. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ<sup>9</sup>**

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu phí theo quy định.

## **Chương II QUY ĐỊNH VỀ GIÁ, VÉ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ**

### **Điều 6. Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ**

1.<sup>10</sup> Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng hầm đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này 2. Mức giá tối đa tháng là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tối đa tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá tối đa quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá tối đa quý được tính bằng 3 (ba) lần mức giá tối đa tháng và chiết khấu 10%.

4.<sup>11</sup> Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến

<sup>9</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>10</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>11</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ

phương án tài chính của dự án, Bộ Giao thông vận tải xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá. Mức giá khởi điểm trong quá trình lập dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Thông tư này.

### **Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ<sup>12</sup>**

1. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các trạm thu theo lượt, căn cứ tình hình kinh tế xã hội theo từng thời kỳ của địa phương nơi đặt trạm, các bên ký hợp đồng BOT thống nhất mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ thấp hơn so với mức giá tại khoản 1 điều này (nếu có) trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi về phương án tài chính của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, Nhà đầu tư, người sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Quy định về vé sử dụng đường bộ<sup>13</sup>**

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao

---

trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>12</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>13</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé quý đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Đối với hình thức thu phí điện tử không dùng, vé dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

3. Vé đường bộ toàn quốc áp dụng riêng đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, công an nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của Bộ Tài chính.

a) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với các phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng mang biển số màu đỏ, không áp dụng đối với các phương tiện mang biển số khác (kể cả phương tiện của Bộ Quốc phòng không mang biển số màu đỏ). Nội dung Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe quốc phòng bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng (gồm 02 loại: vé sử dụng cho xe ô tô con quân sự và vé sử dụng cho xe ô tô tải quân sự); kích cỡ vé có tổng chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm, có màu sắc; nền vé màu đỏ, chữ và số màu trắng; biển số xe;

b) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng gồm 02 loại (xe dưới 7 chỗ ngồi và xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên, xe khách, xe vận tải, xe ô tô chuyên dùng); kích cỡ vé có chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm và có màu sắc; nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu đen; biển số xe.

### **Điều 9. Quản lý vé sử dụng đường bộ<sup>14</sup>**

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm vừa là chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng thực hiện theo quy định về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng.

3. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé. Vé tháng, vé quý phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng, biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé. Trường hợp phương tiện đổi biển số và đã thực hiện điều chỉnh thông tin tại đơn vị thu thì được tiếp tục sử dụng vé tháng, vé quý cho đến khi hết thời hạn. Khi mua vé tháng, vé quý lần đầu hoặc khi có sự thay đổi về chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp, người mua phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng

<sup>14</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

kiểm cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và “tải trọng” theo quy định của phương tiện.

4. Trường hợp trạm thu phí dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn, đơn vị thu thực hiện hoàn lại tiền mua vé tháng, vé quý cho chủ phương tiện. Số tiền hoàn lại bằng mức thu chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn.

5. Trường hợp xảy ra thảm họa, dịch bệnh, thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, trạm thu phí phải tạm dừng thu có thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, đơn vị thu thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của vé tháng, vé quý theo nguyên tắc số ngày gia hạn bằng số ngày tạm dừng thu.

6. Vé đường bộ toàn quốc được phát hành như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập dự trù số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc có phân loại cụ thể các phương tiện cần sử dụng gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện in và phát hành Vé đường bộ toàn quốc vào tháng 12 hàng năm. Kỳ hạn sử dụng của Vé đường bộ toàn quốc theo năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Sau ngày 15 tháng 12 hàng năm, người đề nghị cấp vé mang giấy giới thiệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ghi rõ: Họ tên, chức vụ của người đề nghị cấp vé; số lượng, chủng loại vé cần cấp kèm theo chứng minh thư/căn cước công dân đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được cấp vé. Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện cung cấp cho người đề nghị số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc theo yêu cầu. Cơ quan được cấp vé quản lý, sử dụng Vé đường bộ toàn quốc đúng quy định của pháp luật.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện<sup>15</sup>**

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu và báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo đúng quy định.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại trạm thu phí theo quy định; thực hiện chuyển vé tháng và vé quý sang sử dụng hình thức thu phí tự động không dừng đối với các trạm thu phí đã triển khai thu phí tự động không dừng;

<sup>15</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo hành thẻ đầu cuối; mở và quản lý tài khoản thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, tài khoản trả trước theo quy định của pháp luật; lưu trữ thông tin tài khoản chủ phương tiện; cung cấp thông tin về số dư và lịch sử giao dịch theo quy định về thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản;

e) Cung cấp hóa đơn cho người sử dụng dịch vụ đường bộ theo quy định về hóa đơn; thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé theo quy định; phát hành chứng từ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ cho các chủ phương tiện tham gia giao thông theo ủy quyền của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án;

g) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ; thực hiện hoàn tiền và gia hạn vé đúng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 sửa đổi tại Thông tư này.

## **Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp**

1.<sup>16</sup> (được bãi bỏ)

2.<sup>17</sup> (được bãi bỏ)

3. Đối với dự án đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đường bộ cao tốc do Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam làm chủ đầu tư thì chủ đầu tư dự án được quyết định mức thu theo cơ chế, chính sách thí điểm do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho đến khi có quyết định thay thế và trên nguyên tắc không vượt mức giá tối đa quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu; quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai số thu giá dịch vụ sử dụng đường bộ không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn liên quan.

<sup>16</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

<sup>17</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành<sup>18</sup>**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để được xem xét, giải quyết./.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI****XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG****Lê Đình Thọ**

<sup>18</sup> Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022, quy định như sau:

**“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Các phương tiện đã mua vé tháng, vé quý trước ngày Thông tư này có hiệu lực, có sự thay đổi nhóm xe, Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, đơn vị thu thực hiện điều chỉnh mức thu theo nhóm xe phù hợp với nhóm xe quy định tại Thông tư này. Mức thu điều chỉnh được xác định bằng mức giá cụ thể quy định tại hợp đồng dự án theo nhóm xe quy định tại thông tư này chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Vé phí đường bộ toàn quốc đã được phát hành theo quy định tại Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022

2. Bãi bỏ Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

**PHỤ LỤC I<sup>19</sup>**

**BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Nhóm</b>	<b>Phương tiện</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)</b>
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	52.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	87.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	200.000

**Ghi chú:**

a) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

b) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

<sup>19</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

c) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

d) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơ mi rơ moóc, rơ moóc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

đ) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ moóc hoặc một rơ moóc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

e) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

g) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

**PHỤ LỤC II<sup>20</sup>**

**BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHẶNG**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	2.100
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	3.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	4.400
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	8.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	12.000

**Ghi chú:**

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km);

b) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm.

<sup>20</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơ mi rơ moóc, rơ moóc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ moóc hoặc một rơ moóc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

**PHỤ LỤC III<sup>21</sup>**  
**BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG HÀM ĐƯỜNG BỘ THEO**  
**LƯỢT**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm*  
*2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

<b>Nhóm</b>	<b>Phương tiện</b>	<b>Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)</b>
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	110.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	160.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	200.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	210.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	280.000

**Ghi chú:**

- a) Biểu giá này áp dụng đối với hàm đường bộ là một dự án độc lập;
- b) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;
- c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm.

<sup>21</sup> Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơ mi rơ moóc, rơ moóc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ moóc hoặc một rơ moóc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.